

Bản án số: 03/2019/DS-ST
Ngày: 28-02-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lo

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Thanh Long

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Cum Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Nguyễn – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2018/TLST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp "*Hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần Q; Hội sở (cũ): tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà C 16 đường P, phường P, quận H, TP. N. Hội sở (mới): Tầng 1 (tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà S, số 111A, phường B, quận A, thành phố H.

Đại diện theo pháp luật là ông Hàn Ngọc V – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Ái V1 – Chức vụ: Chuyên viên, Phòng xử lý nợ khách hàng cá nhân. Địa chỉ: số 87 đường D, phường 25, quận B, thành phố H – có mặt.

2/ *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thanh T, sinh năm 1988; Trú tại: 290 ấp N, xã N1,

huyện P, thành phố C – vắng mặt.

3/ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954. Trú tại: 290 ấp N, xã N1, huyện P, thành phố C – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30-5-2018, nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần Q và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Ái V trình bày:

Vào ngày 10-02-2015, Ngân hàng thương mại cổ phần Q (gọi tắt là Ngân hàng Q) ký hợp đồng tín dụng số 015.HĐTD.636.15 với chị Nguyễn Thanh T, theo đó chị T vay của Ngân hàng với số tiền 300.000.000đ, thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay để mua sắm vật dụng gia đình. Thỏa thuận lãi suất cho vay 8,16%/ năm cố định trong 30 tháng đầu; sau 30 tháng trở đi lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng, cộng với biên độ 4%/ năm, lãi suất cho vay điều được điều chỉnh 03 tháng một lần; bất kỳ một khoản đến hạn mà chưa được bên vay thanh toán thì phải thanh toán ngay toàn bộ số nợ còn lại theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay. Lịch trả nợ gốc chia thành 60 tháng; mỗi tháng trả 5.000.000đ; trả vốn và lãi vào ngày 05 hàng tháng, kỳ trả vốn và lãi đầu tiên vào ngày 05-3-2015.

Tiếp đó, đến ngày 19-02-2015, Ngân hàng Q ký hợp đồng tín dụng số 187.HĐTD.636.15 với chị Nguyễn Thanh T, theo đó chị T vay của Ngân hàng với số tiền 100.000.000đ, thời hạn vay là 120 tháng; mục đích vay để sửa chữa nhà. Thỏa thuận lãi suất cho vay 6,99%/ năm, lãi suất ưu đãi chỉ áp dụng trong 06 tháng đầu; sau 06 tháng trở đi lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng (lãnh lãi cuối kỳ), cộng với biên độ 3%/ năm, lãi suất cho vay điều được điều chỉnh 03 tháng một lần; bất kỳ một khoản đến hạn mà chưa được bên vay thanh toán thì phải thanh toán ngay toàn bộ số nợ còn lại theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay. Lịch trả nợ gốc chia thành 120 tháng; trong 119 tháng đầu kỳ đầu mỗi tháng trả 830.000đ, tháng cuối cùng trả 1.230.000đ; trả vốn và lãi vào ngày 05 hàng tháng, kỳ trả đầu tiên vào ngày 05-11-2015.

Bên vay có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 015.HĐTC.636.15 ngày 10-02-2015 do bà Nguyễn Thị Đ đứng tên thế chấp. Tài sản thế chấp bao gồm: 600 m², loại đất ở nông thôn, thửa số 889, tờ bản đồ 8; đất tọa lạc tại ấp N, xã N1, huyện P, thành phố C; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00721 do UBND huyện P cấp ngày 07-3-2011 do bà Nguyễn Thị Đ đứng tên.

Quá trình thực hiện hợp đồng ngày 10-02-2015, chị T có trả vốn được 21 kỳ, tính đến ngày 04-12-2016, tổng số tiền vốn trả được 105.000.022đ và lãi đã thanh toán được 36.099.153đ. Đến hạn trả nợ kỳ tiếp theo là ngày 05-12-2016 nhưng chị T không trả vốn và lãi như theo thỏa thuận.

Quá trình thực hiện hợp đồng ngày 19-10-2015, chị T có trả vốn được 13 kỳ, tính đến ngày 04-12-2016, tổng số tiền vốn trả được 10.790.043đ và lãi đã thanh toán được 8.467.168đ. Đến hạn trả nợ kỳ tiếp theo là ngày 05-12-2016 nhưng chị T không trả vốn và lãi như theo thỏa thuận.

Tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (là ngày 28-02-2019), chị T còn nợ của 02 hợp đồng tiền gốc là 284.209.935đ và nợ lãi là 85.359.123đ (trong đó lãi trong hạn là 57.518.377đ và lãi quá hạn 27.840.746đ). Vì vậy, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Phong Điền buộc chị Nguyễn Thanh T trả cho Ngân hàng Q tiền vốn và lãi tạm tính đến ngày 28-02-2019 của 02 hợp đồng tổng cộng là 369.569.058đ và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết cho đến khi trả xong nợ.

Nếu chị T không có khả năng trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23-11-2018 thể hiện: Phần đất sản thế chấp diện tích 600 m², loại đất ONT, thửa số 889, tờ bản đồ 8; đất tọa lạc tại ấp N, xã N1, huyện P, thành phố C trên đất có cây trồng do bà Nguyễn Thị Đ quản lý.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án đúng quy định pháp luật; Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên chưa chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Giữa Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam với chị Nguyễn Thanh T có ký 02 hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản theo đúng quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, chị T luôn vắng mặt không có ý kiến phản bác gì đối với yêu cầu của nguyên đơn. Chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng có quyền khởi kiện. Yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Ngân hàng thương mại cổ phần Q (gọi tắt là Ngân hàng Q) khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị Nguyễn Thanh T trả nợ gốc và lãi theo 02 hợp đồng tín

dụng đã ký kết. Do đó, đây là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, do bị đơn có nơi cư trú tại ấp N, xã N1, huyện P, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về thụ tục tố tụng*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, sau khi thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Xét về yêu cầu của nguyên đơn*:

Xét về hợp đồng tín dụng:

Ngân hàng Q với chị Nguyễn Thanh T có ký hợp đồng tín dụng bằng văn bản số 015.HĐTD.636.15 ngày 10-02-2015, theo đó chị T vay của Ngân hàng với số tiền 300.000.000đ và Ngân hàng Quốc Tế với chị Nguyễn Thanh Thủy có ký hợp đồng tín dụng bằng văn bản số 187.HĐTD.636.15 ngày 19-10-2015, theo đó chị Thủy vay của Ngân hàng với số tiền 100.000.000đ. Nội dung và hình thức của hai hợp đồng phù hợp với quy chế cho vay theo quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005 của Ngân hàng Nhà nước và khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010.

Theo hợp đồng ngày 10-02-2015 thỏa thuận lịch trả nợ gốc và lãi vào ngày 05 hàng tháng; tuy nhiên, chị T trả nợ gốc được 21 kỳ và trả lãi được 36.099.153đ. Đến kỳ thứ 22 (là ngày 05-12-2016) đến nay không trả vốn và lãi nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Theo hợp đồng ngày 19-10-2015 thỏa thuận lịch trả nợ gốc và lãi vào ngày 05 hàng tháng; tuy nhiên, chị T trả nợ gốc được 13 kỳ và trả lãi được 8.467.168đ. Đến kỳ thứ 14 (là ngày 05-12-2016) đến nay không trả vốn và lãi nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ của hai hợp đồng nêu trên nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu chấm dứt tín dụng là đúng quy định tại khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010.

Xét về chứng cứ:

Sau khi ký kết 02 hợp đồng tín dụng số 015.HĐTD.636.15 ngày 10-02-2015; hợp đồng tín dụng số 187.HĐTD.636.15 ngày 19-10-2015 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 015.HĐTC.636.15 ngày 10-02-2015, chị T đề nghị Ngân hàng cho giải ngân số tiền 300.000.000đ bằng tiền mặt thể hiện trên Khế ước nhận nợ số 015.KUNN.636.15 ngày 10-02-2015 và giải ngân số tiền

100.000.000đ bằng tiền mặt thể hiện trên Khế ước nhận nợ số 187.KUNN.636.15 ngày 19-10-2015. Vì vậy, theo các chứng cứ nêu trên thể hiện chị T có vay của Ngân hàng Q số tiền 400.000.000đ của hai hợp đồng là có thật.

Xét về yêu cầu trả vốn gốc và lãi của nguyên đơn:

Trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án, chị T không có ý kiến gì về hợp đồng tín dụng đã ký, số tiền gốc và số tiền lãi còn nợ.

Xét hợp đồng ngày 10-02-2015, lịch sử trả nợ thể hiện bị đơn đã thanh toán vốn gốc cho nguyên đơn được 21 kỳ, tính đến ngày 04-12-2016 với số tiền là 105.000.022đ nên vốn gốc còn lại là 194.999.978đ. Về lãi bị đơn đã thanh toán được 36.099.153đ, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (28/02/2019) tổng tiền lãi là 91.292.261đ, trừ đi tiền lãi đã trả nên tiền lãi còn nợ là 55.193.108đ.

Xét hợp đồng ngày 19-10-2015, lịch sử trả nợ thể hiện bị đơn đã thanh toán vốn gốc cho nguyên đơn được 13 kỳ, tính đến ngày 04-12-2016 với số tiền là 10.790.043đ nên vốn gốc còn lại là 89.209.957đ. Về lãi bị đơn đã thanh toán được 8.467.168đ, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (28/02/2019) tổng tiền lãi là 38.633.183đ, trừ đi tiền lãi đã trả nên tiền lãi còn nợ là 30.166.015đ.

Vì vậy, chị T còn nợ theo 02 hợp đồng tiền vốn gốc là 284.209.935đ và tiền lãi còn nợ tạm tính đến ngày 28-02-2019 là 85.359.123đ là phù hợp.

Xét về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất:

Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 015.HĐTC.636.15 ngày 10-02-2015 được ký kết giữa Ngân hàng Q với bên thế chấp là bà Nguyễn Thị Đ thỏa thuận thế chấp diện tích đất 600 m², loại đất ONT, thửa số 889, tờ bản đồ 8; đất tọa lạc tại ấp N, xã N1, huyện P, thành phố C; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00721 do UBND huyện P cấp ngày 07-3-2011 do bà Nguyễn Thị Đ đứng tên; Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 10-02-2015 theo đúng quy định tại Điều 342, Điều 343, Điều 715 và khoản 2 Điều 717 Bộ luật dân sự 2005. Do đó, đây là tài sản đảm bảo của hợp đồng tín dụng. Vì vậy, khi chị T không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ theo qui định tại Điều 355, Điều 721 Bộ luật dân sự 2005 và khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, trên đất có cây cối của bà Nguyễn Thị Đ canh tác, sử dụng; theo đợp đồng có thỏa thuận tài sản thế chấp bao gồm đất và không giới hạn các vật phụ, hoa lợi, lợi tức, các quyền phát sinh từ tài sản thế chấp... Do đó, trường hợp có phát mãi phần đất thế chấp nêu trên cũng sẽ phát mãi kể cả cây cối trên đất.

Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với các tình tiết, chứng cứ có trong hồ sơ. Do đó, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ*: Nguyên đơn nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 3.000.000đ. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ. Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 3.000.000đ.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch số tiền 18.478.000đ theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 36, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 150, khoản 1 Điều 157, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 319, 342, 343, 344, 351, 355, 715, 716, 717 và 721 Bộ luật dân sự 2005; Điều 167 và 188 Luật đất đai 2013; Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 và Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005 của Ngân hàng Nhà nước quy định về quy chế cho vay của Ngân hàng với khách hàng; Khoản 1, 2 Điều 91 và khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1/ *Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần Q.*

Buộc chị Nguyễn Thanh T phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q tổng số tiền vốn gốc và lãi của hai hợp đồng là 369.569.058đ (Ba trăm sáu mươi chín triệu năm trăm sáu mươi chín ngàn không trăm năm mươi tám đồng) khi án có hiệu lực (Trong đó: Nợ gốc là 284.209.935đ và lãi tạm tính đến ngày 28-02-2019 là 85.359.123đ).

Kể từ ngày 01-3-2019, chị Nguyễn Thanh T còn phải trả lãi quá hạn phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hai hợp đồng tín dụng đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp, chị T không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần Q được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mãi tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất thế chấp để thu hồi nợ.

2/ *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ*: Chị Nguyễn Thanh T phải chịu 3.000.000đ. Do nguyên đơn đã tạm ứng chi phí trước nên chị T phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

3/ *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị Nguyễn Thanh T phải chịu 18.478.000 đồng (Mười tám triệu bốn trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

Ngân hàng thương mại cổ phần Q được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.185.000đ theo Biên lai số AA/2016/005001 ngày 06-9-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

4/ *Về quyền kháng cáo*: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án đối với đương sự có mặt tại phiên tòa, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo.

5/ *Trường hợp Bản án được thi hành*: Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND. TP/ Cần Thơ;
- VKSND.H/ Phong Điền;
- Chi CTHADS H/ Phong Điền;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Lo